

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Lạc Dương	51	41	25
2	Xã Lát	41	33	21
3	Xã Đạ Sar	41	33	21
4	Xã Đạ Nhim	41	33	21
5	Xã Đạ Chais	25	21	12
6	Xã Đưng K'nơ	25	21	12

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Lạc Dương	45	36	22
2	Xã Lát	36	29	19
3	Xã Đạ Sar	36	29	19
4	Xã Đạ Nhim	36	29	19
5	Xã Đạ Chais	22	19	10
6	Xã Đưng K'nơ	22	19	10

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Lạc Dương	46	37	23
2	Xã Lát	37	30	19
3	Xã Dạ Sar	37	30	19
4	Xã Dạ Nhím	37	30	19
5	Xã Dạ Chais	23	19	11
6	Xã Đưng K'nớ	23	19	11

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Lạc Dương	51	41	25
2	Xã Lát	41	33	21
3	Xã Dạ Sar	41	33	21
4	Xã Dạ Nhím	41	33	21
5	Xã Dạ Chais	25	21	12
6	Xã Đưng K'nớ	25	21	12

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Lạc Dương	14	12	8
2	Xã Lát	14	12	8
3	Xã Dạ Sar	14	12	8
4	Xã Dạ Nhím	14	12	8
5	Xã Dạ Chais	14	12	8
6	Xã Đưng K'nớ	14	12	8

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I	XÃ LÁT	
	* Khu vực I:	
1	Đường Păng Tiêng - Đạ nghịt.	
1.1	Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt đến cổng trường Tiểu học Đạ Nghịt	450
1.2	Đoạn còn lại: Từ cổng trường Tiểu học Đạ Nghịt đến giáp huyện Lâm Hà	320
2	Đường ĐT 722 (đường Trường Sơn Đông)	
2.1	Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt đến cầu suối cạn	400
2.2	Đoạn từ cầu suối cạn đến hết địa giới hành chính xã	230
	* Khu vực II:	
1	Đường thôn Đạ Nghịt tiếp giáp đường trục chính Păng tiêng - Đạ Nghịt	
1.1	Đường nhựa	210
1.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	180
1.3	Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên	150
2	Đường thôn Păng Tiêng tiếp giáp đường trục chính Păng Tiêng - Đạ Nghịt	
2.1	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	160
2.2	Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên	130
3	Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT 722	
3.1	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	160
3.2	Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên	130
	* Khu vực III :	
1	Khu vực còn lại của thôn Đạ Nghịt.	90
2	Khu vực còn lại của hai thôn Păng Tiêng và Lán Tranh.	85
II	XÃ ĐỪNG K'NÓ	
	* Khu vực I:	
1	Đường Trường Sơn Đông	
1.1	Từ giáp ranh giới huyện Đam Rông đến hết đất Trạm QL BV rừng thôn 1 (vị trí mới)	210

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Từ giáp trạm QL BV rừng thôn 1 (vị trí mới) đến hết đất nhà ông Lịch	180
1.3	Đoạn từ hết đất nhà ông lịch đến hết đường	100
2	Đường giao thông ĐT 722:	
2.1	Từ giáp đường Trường Sơn Đông đến đường vào UBND xã	145
2.2	Đoạn còn lại	100
	* Khu vực II:	
1	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	
1.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	120
1.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	100
1.3	Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh)	90
2	Đường thôn 2:	
2.1	Nhánh 1 (đường nhựa): Từ giáp đường ĐT 722 đến cổng trường cấp 1,2.	80
2.2	Nhánh 2 (đường bê tông): Từ giáp đường nhánh 1 đến hết đường	75
2.3	Nhánh 3 (đường bê tông): Từ cổng UBND xã đến hết đường	75
3	Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT 722 còn lại	
3.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	80
3.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	70
	* Khu vực III: Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	60
III	XÃ ĐẠ SAR	
	*Khu vực I	
1	Đường tỉnh lộ ĐT723	
1.1	Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường 12, TP Đà Lạt đến ngã ba đường 79.	480
1.2	Đoạn từ ngã ba đường 79 đến ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa).	520
1.3	Từ ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã ĐaNhim.	350
2	Đường 79 từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến giáp ranh giới thị trấn Lạc Dương.	300
	* Khu vực II:	
1	Từ ngã ba Dạ Sar đến cổng trường Mẫu giáo thôn 5	350
2	Từ cổng trường Mẫu giáo thôn 5 đến cuối thôn 6.	280

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Đường từ Ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước.	280
4	Đường từ thôn 3 đi thôn 4:	
5	Đoạn đường nhựa (đối diện cổng trường Tiểu học)	240
6	Đoạn đường bê tông	200
7	Nhánh thôn 1: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã) đến hết đất nhà ông Ha K' Râng	260
8	Đường từ thôn 2 đi thôn 4:	
8.1	Đoạn đường nhựa (từ giáp đường nhựa đi lên Bể nước)	240
8.2	Đoạn đường bê tông	200
9	Đường nhánh thôn 1: Đi vào Cty Thung Lũng Năng.	
9.1	Đoạn đường bê tông	250
9.2	Đoạn còn lại	220
10	Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường 723) đến hết đường cấp phối.	190
11	Đường quy hoạch trong khu nông nghiệp CNC Ấp Lát (cả hai nhánh)	
11.1	Đoạn đã trải nhựa	150
11.2	Đoạn chưa trải nhựa	100
12	Nhánh tiếp đường thôn trực chính	
12.1	Đoạn vào sâu đến 200m.	145
12.2	Đoạn còn lại đến hết đường	110
13	Đường đi mỏ đá Công ty 7/5	120
14	Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép	150
15	Đường 723 cũ	
15.1	Đoạn thuộc Đạ Đum 1	150
15.2	Đoạn thuộc Đạ Đum 2: từ đầu đường (giáp đường 723) đến mép suối	120
16	Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai (thuộc ranh giới hành chính xã)	130
17	Các đường tiếp giáp đường 723 còn lại	
17.1	Đoạn từ giáp đường 723 vào đến 500m	115
17.2	Đoạn còn lại	85
	* Khu vực III: Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	85
IV	XÃ ĐA NHIM	
	* Khu vực I:	
1	Trục đường ĐT 723	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Đoạn từ giáp ranh xã ĐaSar đến (đầu sân vận động xã) đầu thôn ĐaRaHoa.	340
1.2	Đoạn từ sân vận động xã đến cầu Dạ Chais (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Dạ Chais).	500
1.3	Từ cầu Dạ Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Dạ Chais	280
	* Khu vực II:	
1	Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Dạ Nhím (đường nhựa trục chính)	190
2	Đường vào Nhà máy thủy điện Dạ Khai (đoạn thuộc ranh giới hành chính xã)	120
3	Đường thôn Đa Ra Hoa	
3.1	Đường Nhựa: Từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 162, 164 tờ bản đồ số 13.	180
3.2	Đường bê tông rộng từ 3m	
3.3	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m	170
3.4	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	130
4	Đường thôn Dạ Tro	
4.1	Đường Nhựa:	
4.1.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 37, 38 tờ bản đồ số 13.	180
4.1.2	Đoạn còn lại	140
4.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	
4.2.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m	170
4.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	130
5	Đường thôn Liêng Bông	
5.1	Đường Nhựa:	
5.1.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 196, 198 tờ bản đồ số 13.	180
5.1.2	Đoạn còn lại.	140
5.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	
5.2.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m	170
5.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	130
6	Đường thôn Đáb Lah	
6.1	Đường Nhựa:	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6.1.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 46, 57 tờ bản đồ số 12.	180
6.1.2	Đoạn còn lại.	140
6.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	
6.2.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m	170
6.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	130
7	Đường thôn Đa Chais	
7.1	Đường Nhựa:	
7.1.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 726 đến hết thửa đất số 170, 35 tờ BD số 12.	180
7.1.2	Đoạn còn lại.	140
7.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	
7.2.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m	170
7.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	130
8	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên còn lại tiếp giáp đường ĐT 723	
8.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m	130
8.2	Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đường)	110
9	Đường vào khu hành chính vườn quốc gia Bidoup-Núi bà	
9.1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến cầu qua suối Đa Chais	190
9.2	Đoạn còn lại (từ cầu đến hết đường)	170
	* Khu vực III: Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	80
V	XÃ ĐẠ CHAIS	
	* Khu vực I:	
1	Tuyến đường ĐT 723:	
1.1	Từ giáp ranh xã Đa Nhim đến đầu thôn Đông Mang (giáp đất nhà Kơ Să K'Huy).	225
1.2	Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K'Huy) đến cầu Đông Mang.	200
1.3	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba xuống xưởng của ông Thiên.	185
1.4	Từ đầu thôn Tu Pó (ngã ba xuống xưởng của ông thiên) đến cuối thôn Tu Pó (cầu Tu Pó).	210

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.5	Từ đầu thôn Long Lanh (cầu Tu Pó) đến cuối thôn K'long Klanh.	300
1.6	Từ cuối thôn Klong K'lanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si.	230
1.7	Từ cầu (C.Ty Yang Ly) đến hết ranh giới hành chính xã	170
	* Khu vực II:	
1	Khu dân cư Đưng K'si	
1.2	Đường trục chính: Tiếp giáp đường 723 đến hết đường	200
1.3	Các đường nhánh tiếp giáp đường trục chính	150
2	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường ĐT 723)	165
3	Các đoạn đường còn lại tiếp giáp đường ĐT 723	
3.1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) vào sâu đến 200m.	130
3.2	Đoạn còn lại (trên 200m)	120
4	Đường vào Công ty Rau nhà xanh: Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến cầu.	150
5	Đường thôn Đông Mang	
5.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến trường Mầm non Đông Mang	140
5.2	Đoạn từ trường Mầm non Đông Mang đến hết đường	120
6	Đường đi đài tưởng niệm liệt sĩ (từ giáp đường ĐT 723 đến giáp đường vào UBND xã)	145
7	Đường thôn K'Long K'Lanh: Từ giáp đường ĐT 723 đến hết đất nhà ông Cil Ha Ba	140
8	Đường vào khu sản xuất Liêng Su	
8.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 vào sâu đến 200m	150
8.2	Đoạn còn lại	120
9	Đường vào khu sản xuất Long Treng	
9.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 vào sâu đến 200m	150
9.2	Đoạn còn lại	120
	* Khu vực III: Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	70

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
THỊ TRẤN LẠC DƯƠNG		
1	Đường Lang Biang:	
1.1	Đoạn từ (giáp TP.Đà Lạt) thửa đất số 11, tờ BĐ số 39 đến hết thửa đất số 32 tờ BĐ số 38 và thửa 409 tờ bản đồ số 37.	1.300
1.2	Đoạn từ giáp thửa đất số 32 tờ BĐ số 38 và thửa 409 tờ bản đồ số 37 đến hết thửa đất số 139 và thửa 159 tờ bản đồ số 33.	1.600
1.3	Đoạn từ giáp thửa đất số 139 và thửa 159 tờ bản đồ số 33 đến công khu du lịch Lang Biang.	1.580
1.4	Đường Nguyễn Thiện Thuật: Từ thửa đất số 27 đến hết thửa đất số 12 tờ bản đồ số 38.	650
1.5	Đường Đồng Tâm: (Từ thửa đất số 335 đến thửa đất số 247 và 258, tờ BĐ số 37).	1.150
1.6	Đường B'Nor A: Đoạn từ giáp đường LangBiang (Từ thửa đất số 155, 177, tờ BĐ số 37) đến giáp đường Thăng Long (thửa đất số 537, tờ BĐ số 37)	1.150
1.7	Đường Tố Hữu: Đoạn từ giáp đường LangBiang (từ thửa đất số 358, 385, tờ BĐ số 34) đến giáp đường Thăng Long (đến thửa đất số 45, 87, tờ BĐ số 37).	820
1.8	Đường Thăng Long: Đoạn từ giáp đường BiDoup (từ thửa đất số 314, 302 tờ BĐ số 34) đến giáp đường B' Nor A (thửa đất số 538, 334, tờ BĐ số 37)	1.150
2	Đường Biđoup:	
2.1	Đoạn từ đường Lang Biang (thửa đất số 297, 304, tờ BĐ số 34) đến giáp cầu Đăng Lèn (thửa đất số 42, tờ BĐ số 35);	1.300
2.2	Đoạn từ giáp cầu Đăng Lèn (thửa đất số 595, tờ BĐ số 4) đến giáp đường Văn Lang (thửa đất số 504, 871, tờ BĐ số 4);	950
2.3	Đoạn từ đường Văn Lang (giáp thửa đất số 504; 871, tờ BĐ số 4) đến hết ranh khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	700
2.4	Đoạn còn lại: từ giáp ranh quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha) đến giáp ranh giới xã Đa Sar.	400
3	Đường Văn Cao:	
3.1	Đoạn từ giáp đường Lang Biang (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34) đến giáp trụ sở UBND thị trấn (hết thửa 121, tờ bản đồ số 33).	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3.2	Đoạn từ thửa đất số 14, thửa đất số 45 tờ bản đồ số 34 đến hết các lô đất 01, lô đất 06 và lô đất 09 tờ BĐ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.	650
4	Đường Vạn Xuân:	
4.1	Đoạn từ đường Lang Biang (thửa 279 và 295 tờ BĐ 32) đến hết thửa đất số 393, 360 tờ bản đồ số 32	1.120
4.2	Đoạn từ giáp thửa đất số 393, 360 tờ bản đồ số 32 đến giáp đường Bi Đoup (thửa đất số 359 và 450, tờ BĐ số 4).	550
4.3	Đường Đăng Gia: Từ giáp đường Lang Biang (thửa đất 122, 125 tờ BĐ số 34) đến cầu (hết thửa đất số 1 và thửa đất số 457 tờ BĐ số 34)	900
5	Đường 19 tháng 5	
5.1	Đoạn từ đường Lang Biang (từ thửa đất số 320, 293 tờ BĐ số 34) đến hết đất phòng Tài chính Kế hoạch huyện (lô A1, tờ BĐ khu QH đôi 19/5).	1.300
5.2	Đoạn từ giáp đất phòng Tài chính Kế hoạch huyện (lô A1, tờ BĐ QH đôi 19/5) đến hết lô F18 (giai đoạn 2), tờ BĐ Quy hoạch dân cư Đôi 19/5.	1.120
5.3	Đoạn từ giáp lô F 18, tờ BĐ Quy hoạch dân cư Đôi 19/5 (giai đoạn 2) đến cổng trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa đất số 32, 37 tờ BĐ số 1).	900
6	Đường Hàn Mặc Tử: Từ giáp đường 19/5 (thửa đất số 470, 462, tờ BĐ số 05) đến giáp cầu B' Nor C (thửa đất số 484, 454, tờ BĐ số 05)	390
7	Đường Đam San: Từ thửa đất số 122, tờ BĐ số 33 và thửa đất số 139 tờ BĐ số 34 đến hết thửa đất số 86 tờ BĐ số 32.	780
8	Đường Thống Nhất:	
8.1	Đoạn từ đường Bi Đoup (Thửa đất số 300, 290 tờ BĐ số 34) đến đường Vạn Xuân (hết thửa 314, 337 tờ bản đồ số 32).	1.150
8.2	Đoạn từ đường Vạn Xuân (từ thửa đất số 300, 284 tờ BĐ 32) đến giáp đường Lang Biang (hết thửa 75, 76 tờ BĐ 31)	650
9	Đường đi vào trường THPT Lang Biang	
9.1	Đoạn từ đường BiĐoup (từ thửa đất số 561, 560 tờ BĐ số 4) đến Cầu sắt.	740
9.2	Đoạn từ Cầu sắt đến hết đường	420
10	Đường vào hồ thủy lợi số 7: Từ giáp đường Bi Đoup (thửa đất số 33 tờ BĐ 23 và thửa đất số 56, tờ BĐ số 6) đến đập hồ thủy lợi số 7.	350
11	Đường Văn Lang.	
11.1	Đoạn từ đầu đường (thửa đất số 506, 504 tờ bản đồ số 4) đến hết thửa đất số 644, 645 tờ bản đồ số 4.	480
11.2	Đoạn từ giáp thửa đất số 644, 645 tờ BĐ số 4 đến hết đường.	350
12	Đường vào trụ sở Điện Lực Lạc Dương: Từ thửa đất số 506, 562 tờ BĐ số 4 đến hết đường.	700

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
13	Đường lên đồi Ra Đa	
13.1	Đoạn từ cổng khu du lịch Lang Biang đến ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm)	1.100
13.2	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm	800
14	Đường trục chính đi hồ Đan Kia (đi UBND xã Lát cũ)	
14.1	Đoạn từ đường 19 tháng 5 (giáp thửa đất số 32 và 37 tờ BĐ số 1) đến cầu (giáp thửa đất số 615, 974 tờ BĐ số 7)	760
14.2	Đoạn từ cầu (thửa đất số 615, 974 tờ BĐ số 7) đến ngã ba trường Tiểu học (giáp thửa đất số 534, 535 tờ BĐ số 16);	700
14.3	Đoạn từ ngã ba trường Tiểu học (thửa đất số 534, 535 tờ BĐ số 16) đến hết thửa đất số 437, tờ BĐ số 18.	570
14.4	Đoạn từ giáp thửa đất số 437, tờ BĐ 18 đến hết thửa đất số 235, 182 tờ BĐ số 19.	300
15	Đường đi nhà thờ Tổ dân phố B' Nơ B (vòng hai đầu đầu nối đường trục chính đi hồ Đan Kia) từ thửa đất số 27, 28 tờ BĐ số 1 đến thửa 344, 776 tờ BĐ số 1)	550
16	Đường vào Trạm điện 110KV: Đoạn từ đầu đường (thửa 747, 332, tờ BĐ số 7) đến hết đường.	550
17	Đường Tổ dân phố B'Nơ B (B'Nơ B 2):	
17.1	Đoạn đường từ giáp trục chính đi hồ Đan Kia (Thửa đất số 266, 575 tờ BĐ số 7) đến hết thửa đất số 258, 259 tờ BĐ số 7.	390
17.2	Đoạn từ đường giáp trục chính đi hồ Đan Kia (Thửa đất số 270A, 271 tờ BĐ số 7) đến hết thửa đất số 1001, 262 tờ BĐ số 7.	490
18	Đường đi vào nhà máy nước Đan Kia 2	
18.1	Đoạn từ đường Trục chính đi hồ Đan Kia (giáp thửa 646, 534 tờ BĐ số 16) đến hết đoạn trải nhựa (thửa đất số 3, tờ BĐ số 8).	560
18.2	Đoạn từ đoạn trải nhựa (giáp thửa đất số 3, tờ BĐ số 8) cho đến giáp hồ Đan Kia	290
19	Đường đi Liêng Ớt:	
19.1	Từ đường nhựa đi vào nhà máy nước Đan Kia 2 (từ thửa 651, 652 tờ BĐ số 16) đến hết đất nhà ông Cil Blong (ngã ba).	410
19.2	Từ hết đất nhà ông Cil Blong (ngã ba) đến hết đường nhựa (cả hai nhánh)	310
19.3	Đường đi nhà thờ K'Long A (đối diện trường học): Từ đường trục chính đi hồ Đan Kia (thửa đất số 396, 535 tờ BĐ số 16) đến hết đoạn trải bê tông (thửa đất số 354, 355 tờ BĐ 16).	420
20	Đường nhánh đi Đăng K'Lách:	
20.1	Từ giáp đường trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 2, 9 tờ BĐ 15) đến suối (thửa 68, 49 tờ BĐ 15)	440
20.2	Đoạn từ suối (giáp thửa 68, 49 tờ BĐ 15) đến giáp đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa đất số 367, 371 tờ BĐ 16)	345

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
21	Đường Tổ dân phố Đăng Gia Rít B và B'NorC	
21.1	Đoạn giáp đường Đăng Gia (giáp thửa đất số 1 và thửa đất số 457 tờ BĐ số 34) đến đường trục chính tổ dân phố Đăng Gia Rít B và B'Nor C (thửa đất số 1387, 375, tờ BĐ số 5).	640
21.2	Đường trục chính thôn Đăng Gia Rít B và B'Nor C: Đoạn từ thửa đất số 423 (nhà thờ) đến hết thửa đất số 703, 1395, tờ bản đồ số 05	590
21.3	Đoạn từ ngã ba (thửa đất số 1262, 1389 tờ BĐ số 5) đến ngã 3 đường từ cầu B'Nor C đến đường trục chính tổ dân phố Đăng Gia Rít B và B'Nor C (thửa 421 và 1356 tờ số 5).	530
21.4	Đoạn từ đường Hàn Mặc Tử (cầu B'Nor C) giáp thửa đất số 484, 454 tờ BĐ số 5) đến giáp đường trục chính Tổ dân phố Đăng Gia Rít B và B'nor C (thửa đất số 423 tờ BĐ số 5 và thửa đất số 286 tờ BĐ số 6).	490
22	Đường cạnh tranh nông nghiệp	
22.1	Từ đường trục chính Tổ dân phố Đăng Gia Rít B và B'Nor C (giáp thửa đất số 703, 1395, tờ bản đồ số 5) đến hết đoạn đã trải nhựa (thửa đất số 745, 624 tờ BĐ 6A).	490
22.2	Đoạn đường đất (từ thửa đất số 744, 745 tờ 6A) đến hết đường (thửa 326, tờ số 06)	420
23	Đường ĐT 722.	
23.1	Từ giáp TP Đà Lạt đến ngã 3 đường Păng Tiêng- Dạ Nghịt	520
23.2	Từ ngã 3 đường Păng Tiêng - Dạ Nghịt đến hết địa giới hành chính thị trấn Lạc Dương	400
23.3	Trộn hẻm 14 đường Lang Biang: Từ thửa đất số 44, 45 tờ BĐ 38 đến hết đường (thửa đất số 17, 24 tờ BĐ số 39).	420
23.4	Trộn hẻm 145 đường Lang Biang: Từ thửa đất số 259, 227 đến thửa đất số 157, 180 tờ BĐ 34.	500
23.5	Trộn hẻm 147 đường Lang Biang: Từ thửa đất số 199, 227 đến hết thửa đất số 118, 140 tờ BĐ 34.	480
23.6	Trộn hẻm đường Tổ Hữu: Từ thửa đất số 409, tờ BĐ 34 đến hết thửa 82, tờ BĐ 37.	450
24	Hẻm đường vào trường THPT Lang Biang	
24.1	Từ thửa đất số 610, 590 tờ BĐ số 4 đến hết thửa đất số 612, 651 tờ BĐ số 4.	360
24.2	Từ đất nhà ông Quế đến hết đường (cả hai nhánh)	300
24.3	Đường nhánh trục chính Tổ dân phố B'Nơ B (nhánh đi trại gà): Từ thửa 367, 344 tờ BĐ số 6 đến hết đường.	180
24.3	Đường nhánh đầu thôn Đan Kia: Từ đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa đất số 365, 1012 tờ BĐ số 7) đến hết thửa đất số 986, 367 tờ BĐ số 7.	280

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. **Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng:** Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. **Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:** Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. *L. Đoàn Văn Việt*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt